Sentence or Noun Phrase

Exercise 1: Dưới đây là bảng Đại từ và Tính từ sở hữu tương ứng của nó.

SUBJECT		POSSESSIVE ADJECTIVE	
I	tớ	my	của tớ
you (singular)	bạn	your	của bạn
he	anh ấy	his	của anh ấy
she	chị ấy	her	của chị ấy
it	nó	its	của nó
we	chúng tớ	our	của chúng tớ
you (plural)	các bạn	your	của các bạn
they	họ	their	của họ

Con hãy dựa vào ý nghĩa của các từ này và đặt câu có nghĩa sau:

Nghĩa của câu	Câu tiếng Anh
0. Tớ có 1 con búp bê nhỏ.	*I have a small doll.*
1. Con búp bê của tớ thì nhỏ.	*My doll is small.*
2. Cái máy tính của cậu thì cũ.	
3. Cậu có một cái máy tính cũ.	
4. Họ có một con chó béo.	
5. Con chó của họ thì béo.	
6. Chúng tớ có một ngôi nhà mới.	
7. Ngôi nhà của chúng tớ thì mới.	
8. Chị ấy có mái tóc dài.	
9. Tóc của chị ấy thì dài.	
10. Anh ấy có đôi chân ngắn.	
11. Đôi chân của anh ấy thì ngắn.	
12. Nó có đôi tai to.	
13. Đôi tai của nó thì to.	

Exercise 2: Con hãy xác định các thành phần có trong Noun phrase sau. Nếu có, con tick Yes. Nếu không có, con tick No.

the little boy

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

the very little boy

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

LIVEWORKSHEETS

Sentence or Noun Phrase

the building on the corner

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

the building on the corner of street

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

a quite sharp pencil on the table

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

your beautiful country

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

his favourite toy

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

many small things

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

a lot of handsome boys on the stage

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

an extremely awful job

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

some small round yellow bubbles

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

much fresh water behind the chair

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

my friendly neighbours

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

LIVEWORKSHEETS

Sentence or Noun Phrase

our very friendly neighbours

a / an / the số lượng adjective tính từ sở hữu adverb vị trí Noun

Exercise 3: Con hãy xác định cấu trúc của các câu sau

1. S V A (S là danh từ) 2. S V A (S là đại từ) 3. S V O

Nếu đúng, con tick Yes. Nếu không phải, con tick No.

Lưu ý: Đại từ gồm 7 từ I, you, we, they, he, she, it. Danh từ là các từ chỉ con người, sự vật, khái niệm

	S V A (S là danh từ)	S V A (S là đại từ)	S V O
1. The house is small.			
2. She is blind.			
3. The music band is very popular.			
4. They are successful in their business.			
5. They lived in a tiny flat.			
6. We are famous in our area.			
7. The end of the film is predictable.			
8. War films are too violent.			
9. She was careless in driving car.			
10. We see them on the bus every day.			
11. Most historical movies are both educational and entertaining.			
12. He spent most of his life in Spain.			
13. She is worried about her children's safety.			
14. She likes travelling around the world.			
15. We gave up our jobs.			

Me. Tea

LIVEWORKSHEETS